UBND TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2760 /HD-SNN

Nam Định, ngày 06 tháng 8 năm 2024

HƯỚNG DẪN
Thực hiện, lập căn cứ chứng minh và đánh giá mức đạt các tiêu chí nông thôn mới ban hành theo các Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND, 14/2024/QĐ-UBND, 15/2024/QĐ-UBND và số 211/QĐ-TTg ngành nông nghiệp và PTNT

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (NTM), Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; bổ sung tiêu chí huyện NTM đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM/xã NTM nâng cao và huyện NTM/huyện NTM nâng cao và tiêu chí huyện NTM đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-BNN-TCTL ngày 24/6/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh ban hành ngày 11/6/2024: số 13/2024/QĐ-UBND ban hành các tiêu chí thôn (xóm) NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; số 14/2024/QĐ-UBND ban hành tiêu chí huyện NTM thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; số 15/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung các Quyết định về tiêu chí xã NTM, tiêu chí xã NTM nâng cao, tiêu chí xã NTM kiểu mẫu, tiêu chí huyện NTM nâng cao thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 659/UBND-VP3 ngày 02/7/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện, lập căn cứ chứng minh và đánh giá mức đạt các tiêu chí NTM ban hành theo các Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND, 14/2024/QĐ-UBND, 15/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh và số 211/QĐ-TTg ngành nông nghiệp và PTNT như sau:

I. CÁC TIÊU CHÍ THÔN (XÓM) NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 13/2024/QĐ-UBND

1. Tiêu chí số 2: Sản xuất, thu nhập, hộ nghèo

Nội dung 2.1: Sản xuất, ngành nghề phát triển theo quy hoạch

a) Yêu cầu

Vùng sản xuất hàng hoá tập trung, trang trại, nuôi trồng thuỷ sản, diêm nghiệp…; các hoạt động ngành nghề trên địa bàn phát triển theo quy hoạch.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Trích lục bản đồ quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển ngành nghề của thôn (xóm).

- Thống kê các hộ (cơ sở) ở vùng sản xuất hàng hoá tập trung, trang trại, nuôi trồng thuỷ sản, diêm nghiệp, hoạt động ngành nghề… trên địa bàn thôn (xóm) có xác nhận của UBND xã *(Mẫu số 01 kèm theo)*.

- Kết quả kiểm tra thực tế

2. Tiêu chí số 7: Chất lượng môi trường sống

Nội dung 7.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Yêu cầu: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 65%.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Hiện trạng sử dụng nước sạch hộ gia đình tại thôn (xóm) *(Mẫu số 02 kèm theo);*

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch tại xã *(Mẫu số 03 kèm theo).*

II. CÁC NỘI DUNG, TIÊU CHÍ SỬA ĐỔI THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 211/QĐ-TTG; SỐ 14/2024/QĐ-UBND, 15/2024/QĐ-UBND

A. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

Nội dung 13.1: Xã có Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng theo quy định của Luật Hợp tác xã hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương

a) Yêu cầu

* Xã có ít nhất 01 Hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên *(hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm)* theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Có quy mô thành viên đủ lớn.

* Xã có có ít nhất 01 Tổ hợp tác đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 về Tổ hợp tác;

- Có giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, thành lập tối thiểu 03 năm liền trước năm xét công nhận;

- Có quy mô thành viên đủ lớn;

- Có số lượng thành viên tăng trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;

- Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận;

- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liền trước năm xét công nhận *(giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm).*

b) Căn cứ chứng minh đạt

* Về Hợp tác xã:

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 03 năm liên tiếp liền kề trước năm thẩm định của các HTX, có xác nhận cam kết của UBND xã (*HTX thành lập dưới 03 năm thì Báo cáo 02 năm);*

- Giấy chứng nhận đăng ký HTX do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp theo quy định *(bản phô tô công chứng);* Giấy phép kinh doanh ngành, nghề có điều kiện *(nếu có đăng ký kinh doanh ngành nghề có điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành, bản phô tô công chứng);*

- Danh sách thành viên của các HTX được cấp thẩm quyền xác nhận *(Mẫu số 04 kèm theo*); có quy mô thành viên đủ lớn *(theo Quyết định của UBND tỉnh quy định);*

- Điều lệ, điều lệ sửa đổi, bổ sung của HTX;

- Phương án sản xuất kinh doanh của HTX;

- Nghị quyết đại hội *(hoặc biên bản hội nghị)* thành viên của các HTX hàng năm;

- Danh sách Hội đồng quản trị, giám đốc *(tổng giám đốc),* ban kiểm soát, kiểm soát viên HTX *(theo mẫu tại Phụ lục I-4 Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Mẫu số 05 kèm theo);*

- Báo cáo tài chính của các HTX trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận, theo mẫu quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính *(HTX thành lập dưới 03 năm thì Báo cáo 02 năm);*

- Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận *(HTX thành lập dưới 03 năm thì Báo cáo 02 năm) (Mẫu số 06 kèm theo);*

- Có Bảng đánh giá HTX *(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Mẫu số 07 kèm theo);*

* Về Tổ hợp tác

- Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp theo qui định *(bản photo công chứng);*

- Hợp đồng hợp tác *(bản photo công chứng) (theo mẫu I.02 Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác - Mẫu số 08 kèm theo);*

- Danh sách thành viên Tổ hợp tác *(theo mẫu I.02.01 Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác - Mẫu số 09 kèm theo)*, có quy mô thành viên đủ lớn *(theo quy định của UBND tỉnh);*

- Danh sách Ban điều hành Tổ hợp tác (*theo mẫu I.02.02 Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác - Mẫu số 10 kèm theo);*

- Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác 3 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận *(theo mẫu I.02.01 Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác, trong đó thể hiện số lượng thành viên tăng trong 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận - Mẫu số 11 kèm theo);*

- Sổ theo dõi thành lập và hoạt động của tổ hợp tác của UBND cấp xã *(theo mẫu II.01 Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác - Mẫu số 12 kèm theo);*

- Báo cáo tình hình thành lập và hoạt động tổ hợp tác của UBND cấp xã lên UBND huyện (thành phố) *(theo mẫu II.02 Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác - Mẫu số 13 kèm theo);*

- Các bản hợp đồng và biên bản thanh lý; Bảng tổng hợp kết quả tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi Tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liên tiếp năm xét công nhận *(giá trị giao dịch tối thiểu 500 triệu đồng/năm) (Mẫu số 14 kèm theo);*

2. Tiêu chí số 17. Môi trường và an toàn thực phẩm

Nội dung 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có)

a) Yêu cầu

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn ≥ 55%;

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (nếu có) ≥ 40%.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Hiện trạng sử dụng nước sạch hộ gia đình tại thôn (xóm) *(Mẫu số 02 kèm theo);*

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch tại xã *(Mẫu số 03 kèm theo);*

- Văn bản xác nhận của Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã (nếu có).

B. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Tiêu chí số 13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

1.1. Nội dung 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khoẻ cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp ứng dụng cơ giới hoá các khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu

* Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng 01 trong các điều kiện:

- Có khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có doanh nghiệp nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có ít nhất 01 trong các nội dung:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả, hoa và cây cảnh, cây dược liệu, cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kít chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (gia cầm, lợn, bò) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kít mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong lâm nghiệp:

Nhân nhanh và sản xuất giống quy mô công nghiệp một số giống cây trồng lâm nghiệp mới, như: Keo lai, bạch đàn bằng công nghệ mô, hom.

Trồng rừng kinh tế theo phương pháp thâm canh.

Ứng dụng công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, hệ thống định vị toàn cầu trong quản lý và bảo vệ rừng.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến *(chemicalfog, biofloc, lọc sinh học)* trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kít chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt *(nhân giống và sản xuất rau, hoa)*, chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản *(sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).*

* Có mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) khi đáp ứng các điều kiện sau:

TT	Tiêu chí	Điều kiện cụ thể
1	Quy mô (tối thiểu)	+ Đối với cây lương thực: 10 ha + Đối với cây ăn quả: 10 ha + Đối với cây rau: 02 ha + Đối với cây công nghiệp: 10 ha + Đối với cây dược liệu: 02 ha + Đối với cây hoa, cây cảnh: 02 ha + Đối với cây lâm nghiệp: 50 ha
2	Các nội dung thực hiện trong mô hình	+ Có quy trình kỹ thuật canh tác theo từng nhóm cây trồng hoặc tiến bộ kỹ thuật đã công bố để áp dụng cụ thể vào địa phương. + Có tổ đội kỹ thuật về canh tác và bảo vệ thực vật đã qua lớp huấn luyện nông dân về IPM hoặc IPHM (FFS). + Sử dụng giống xác nhận hoặc giống có chất lượng cao. + Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn. Tưới tiêu nước theo "nông, lộ, phơi" đối với cây lúa. + Quản lý thảm thực vật (cỏ) đối với cây trồng cạn. + Đảm bảo bón đúng loại, lượng phân hữu cơ theo quy trình canh tác do Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành. + Quản lý sinh vật gây hại cây trồng theo IPM/IPHM. + Có bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. + Có liên kết sản xuất - tiêu thụ. + Có nhật ký đồng ruộng của cả mô hình.

* Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Làm đất		100
3	Gieo, trồng		100
4	Tưới, tiêu		100
5	Chăm sóc		100
6	Thu hoạch		100
7	Vận chuyển		100
8	Sơ chế		100
9	Bảo quản		100
10	Chế biến		100
11	Xử lý phụ phẩm trồng trọt		100

+ Lâm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Xử lý thực bì		100
3	Làm đất		100
4	Gieo, trồng		100
5	Chăm sóc		100
6	Khai thác		100
7	Vận chuyển		100
8	Sơ chế		100
9	Bảo quản		100

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
10	Chế biến		100
11	Phòng cháy, chữa cháy		100
12	Xử lý phụ phẩm lâm nghiệp		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Sản xuất thức ăn		100
3	Chuồng trại *(cung cấp nước, thức ăn, điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi, vệ sinh, xử lý chất thải chăn nuôi)*		100
4	Thu hoạch		100
5	Vận chuyển		100
6	Giết mổ, sơ chế		100
7	Bảo quản; xử lý phụ phẩm chăn nuôi		100

+ Nuôi trồng thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sản xuất giống		100
2	Sản xuất thức ăn		100
3	Cấp, thoát nước		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
6	Vận chuyển		100
7	Sơ chế		100
8	Bảo quản		100
9	Chế biến		100
10	Xử lý chất thải, phụ phẩm nuôi trồng thủy sản		100

+ Khai thác thủy sản:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Thăm dò, đánh giá ngư trường		100
2	Chuẩn bị chuyến biển *(sửa chữa tàu thuyền, vật tư, thực phẩm, ngư cụ)*		100
3	Đánh bắt, khai thác		100
4	Phân loại sản phẩm		100

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
5	Sơ chế, bảo quản trên tàu		100
6	Bốc xếp, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm trên bờ		100

+ Diêm nghiệp:

TT	Tên tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Sửa chữa hạ tầng cánh đồng muối		100
2	Cấp nước, tiêu nước sản xuất muối		100
3	Sản xuất và thu hoạch		100
4	Gom muối trên đồng		100
5	Vận chuyển		100
6	Sơ chế		100
7	Bảo quản		100
8	Chế biến các sản phẩm từ muối		100

* Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết *(hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP. Các hình thức liên kết cụ thể quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).*

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực **.**

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

* Đối với mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao:

- Báo cáo kết quả thực hiện phù hợp với nội dung tiêu chí yêu cầu.

- Có một trong các hồ sơ tương ứng với từng nội dung lựa chọn:

+ Văn bản thành lập hoặc phê duyệt Khu nông nghiệp công nghệ cao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cập theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 55/2010/QĐTTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

+ Hoặc Bản thuyết minh mô hình/Báo cáo chuyển giao chi tiết một trong những

công nghệ được nêu cụ thể ở hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành *(Báo cáo tổng kết Đề tài, Dự án, Chương trình… thể hiện các nội dung như: chủ trì thực hiện mô hình; đối tượng/sản phẩm sản xuất; kỹ thuật công nghệ được ứng dụng; quy mô đầu tư, quy mô sản xuất; sản lượng, giá trị hàng hóa; thị trường tiêu thụ;…)* về nội dung lựa chọn để áp dụng .

+ Bản sao giấy chứng nhận mô hình áp dụng các công nghệ ICM, VietGAP, hữu cơ hoặc tương đương; giấy chứng nhận hoặc cam kết công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng cho dự án,

- Hình ảnh chụp hiện trường mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao.

- Kiểm tra thực tế.

* Đối với mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM)

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) của xã và kế hoạch thực hiện trong những năm tới, có xác nhận của Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/Phòng Kinh tế Thành phố.

- Quy trình kỹ thuật áp dụng sản xuất trong mô hình do các bên tham gia liên kết xây dựng theo quy trình canh tác của cơ quan chuyên môn huyện, thành phố hoặc Sở Nông nghiệp & PTNT; trong đó có nội dung: Sử dụng giống xác nhận hoặc giống có chất lượng cao; đảm bảo bón phân cân đối, giảm phân hóa học (*đặc biệt giảm phân đạm)*, tăng cường bón phân hữu cơ, vi sinh; Quản lý sinh vật gây hại theo IPM, IPHM *(chỉ sử dụng thuốc BVTV khi thật cần thiết, khi dịch hại tới ngưỡng phòng trừ, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4 đúng);* Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đối với cây trồng cạn, tưới tiêu nước theo "nông, lộ, phơi" đối với cây lúa…

- Quyết định của UBND xã thành lập Tổ đội kỹ thuật về canh tác và bảo vệ thực vật.

- Tối thiểu 03 người trong Tổ đội kỹ thuật về canh tác và bảo vệ thực vật của xã có Giấy chứng nhận đã tham gia lớp huấn luyện về IPM hoặc IPHM (FFS).

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng ký kết giữa đơn vị liên kết tiêu thụ với hộ nông dân hoặc đại diện nhóm hộ nông dân hoặc hợp tác xã,….

- Có bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng *(tối thiểu 01 bể trên 3 ha đất canh tác cây trồng hàng năm hoặc 10 ha đất canh tác cây trồng lâu năm)*.

- Có nhật ký đồng ruộng của mô hình.

- Hình ảnh chụp mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp.

- Kiểm tra thực tế.

* Đối với mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu

- Báo cáo thuyết minh chi tiết mô hình áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong sản xuất, kế hoạch phát triển trong năm tới có xác nhận của phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/phòng Kinh tế Thành phố *(tổng diện tích sản xuất trồng trọt/tổng đàn chăn nuôi; tổng diện tích trồng trọt/tổng đàn được áp dụng cơ giới hóa; số lượng máy móc, thiết bị và công suất của máy phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và phụ trợ cho các khâu làm đất, gieo trồng, tưới, tiêu, chăm sóc, thu hoạch…; tỷ lệ % các khâu được áp dụng cơ giới hóa).*

- Bảng chấm điểm chi tiết các khâu cho từng mô hình sản xuất áp dụng cơ giới hóa đồng bộ.

- Hình ảnh chụp hiện trường các khâu áp dụng cơ giới hóa trong mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu.

- Kiểm tra thực tế.

* Đối với mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã tối thiểu trong 2 chu kỳ thu hoạch gần nhất, kế hoạch phát triển trong những năm tới có xác nhận của Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/Phòng Kinh tế Thành phố. Nội dung báo cáo thể hiện rõ tình hình thực hiện hợp đồng liên kết của địa phương, trong đó nêu rõ: các bên tham gia liên kết, số hộ nông dân tham gia liên kết, quy mô liên kết *(diện tích, sản lượng tiêu thụ, giá trị sản xuất),* lợi ích nhận được của các bên tham gia liên kết.

- Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

- Quy trình kỹ thuật áp dụng sản xuất trong mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ đối với sản phẩm chủ lực do các bên tham gia liên kết xây dựng hoặc do cơ quan chuyên môn ban hành.

- Hợp đồng liên kết *(sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)* được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết, cụ thể:

+ Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

+ Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Kiểm tra thực tế.

1.2. Nội dung 13.4: Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

a) Yêu cầu: Có ít nhất 01 (một) sản phẩm chủ lực của xã sử dụng mã QR gắn trên nhãn, khi dùng điện thoại thông minh quét có thể truy xuất được thông tin cơ bản về sản phẩm.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Quyết định công nhận danh sách sản phẩm chủ lực của xã;

- Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực của xã trong năm trước liền kề *(cần chi tiết về quy mô sản xuất, sản lượng, tình hình tiêu thụ và giá trị kinh tế thu được của từng loại sản phẩm chủ lực trong năm báo cáo);*

- Bản chụp sản phẩm hoàn chỉnh, trên nhãn sản phẩm có gắn mã QR *(dán hoặc in trực tiếp lên nhãn)* còn hiệu lực hoạt động. Khi dùng điện thoại quét mã QR trên nhãn sản phẩm có thể truy xuất được các thông tin cơ bản về sản phẩm;

- Bản chụp màn hình (hoặc in) kết quả truy xuất thông tin sản phẩm bằng quét mã QR.

2. Tiêu chí số 18. Chất lượng môi trường sống

2.1. Nội dung 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Yêu cầu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung ≥ 65%.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

Theo điểm b mục 2 phần I của Hướng dẫn này.

2.2. Nội dung 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

a) Yêu cầu: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 60 lít.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

Tổng hợp tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm *(Mẫu số 15 kèm theo);*

- Các tài liệu kiểm chứng có liên quan đến thông tin của công trình được cập nhật theo Mẫu số 15 *(có xác nhận của đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung);*

- Văn bản xác nhận của Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

2.3. Nội dung 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a) Yêu cầu: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ≥ 45%.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Tổng hợp tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm *(Mẫu số 15 kèm theo);*

- Tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững *(Mẫu số 16 kèm theo);*

- Các tài liệu kiểm chứng có liên quan đến thông tin của công trình được cập nhật theo Mẫu số 15, 16 *(có xác nhận của đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung);*

- Văn bản xác nhận của Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định về tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động

bền vững.

C. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Tiêu chí số 6. Kinh tế

Nội dung 6.4: Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

a) Yêu cầu

* Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các tổ chức thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền;

* Đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp *(Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện hoặc đơn vị tương đương)* hoạt động hiệu quả theo chức năng nhiệm vụ được giao và có triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn, dịch vụ về chính sách, liên kết sản xuất, kết nối thị trường và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng NTM.

- Đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
1	Có đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp	Có/Không	Có	x	
2	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp	Số lượng mô hình, kỹ thuật, công nghệ được chuyển giao	≥3	x	
3	Tham gia đào tạo, tập huấn cho nông dân/HTX	Số lớp/số lượng học viên được đào tạo, tập huấn	≥5	x	
4	Tư vấn về chính sách, liên kết sản xuất, kết nối thị trường	Số lượng hợp đồng liên kết sản xuất	≥2	x	
5	Tư vấn, dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, trồng trọt, chăn nuôi thú y và thủy sản	Đáp ứng bao nhiêu % số hộ/HTX sản xuất nông nghiệp	≥30%	x	

TT	Nội dung đánh giá	Chỉ số	Kết quả thực hiện	Đánh giá	
				Đạt	Không đạt
6	Tham gia các hoạt động phát triển cộng đồng tại địa phương	Có/Không	Có	x	
7	Truyền thông phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình chuyển giao hiệu quả trong nông nghiệp	Số lượng tin bài	≥10	x	

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Các quy định, quy chế *(bản phô tô công chứng)* của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoặc đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả có xác nhận của cấp có thẩm quyền;

- Đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp. Đánh giá 01 năm liền trước năm xét công nhận; Nội dung đánh giá và chỉ số đánh giá theo Quyết định của UBND tỉnh quy định, có xác nhận của cấp có thẩm quyền.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện, lập căn cứ chứng minh và đánh giá mức đạt các tiêu chí NTM ban hành theo các Quyết định số: 13/2024/QĐ-UBND, 14/2024/QĐ-UBND, 15/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh và số 211/QĐ-TTg ngành nông nghiệp và PTNT. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và PTNT *(qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh)* để bổ sung, sửa đổi./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Như trên;
- VP Điều phối NTM các huyện, TP;
- Phòng NN&PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế TP. Nam Định;
- Các Chi cục: PTNT, TTBVTV, QLCLNLTS;
- Trung tâm Nước sạch và VSMT NT;
- Lưu: VT, VPĐP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Hữu

Phụ lục
CÁC MẪU BIỂU
(Kèm theo Hướng dẫn số ... /HD-SNN ngày ... /8/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Nội dung
Mẫu số 01	Danh sách các hộ (cơ sở) ở vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trang trại, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, hoạt động ngành nghề trên địa bàn thôn (xóm)
Mẫu số 02	Hiện trạng sử dụng nước sạch hộ gia đình
Mẫu số 03	Tổng hợp tình hình sử dụng nước sạch
Mẫu số 04	Danh sách thành viên tham gia hợp tác xã đến thời điểm thẩm định
Mẫu số 05	Danh sách Hội đồng quản trị, giám đốc (tổng giám đốc), ban kiểm soát, kiểm soát viên Hợp tác xã
Mẫu số 06	Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ 03 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận
Mẫu số 07	Bảng đánh giá Hợp tác xã
Mẫu số 08	Hợp đồng hợp tác
Mẫu số 09	Danh sách thành viên Tổ hợp tác
Mẫu số 10	Danh sách Ban điều hành Tổ hợp tác
Mẫu số 11	Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác 3 năm liên tiếp liền trước năm xét công nhận
Mẫu số 12	Sổ theo dõi thành lập và hoạt động của tổ hợp tác của UBND cấp xã
Mẫu số 13	Báo cáo tình hình thành lập và hoạt động tổ hợp tác của UBND cấp xã
Mẫu số 14	Các bản hợp đồng và biên bản thanh lý; Bảng tổng hợp kết quả tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương nơi THT có địa chỉ giao dịch chính trong khoảng 03 năm liên tiếp năm xét công nhận
Mẫu số 15	Tổng hợp tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm
Mẫu số 16	Tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững

Mẫu số 01

UBND XÃ (TT) …….
THÔN (XÓM) …….

DANH SÁCH

Các hộ (cơ sở) ở vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trang trại, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, hoạt động ngành nghề trên địa bàn thôn (xóm) năm……..

STT	Tên hộ (cơ sở)	Địa chỉ	Loại hình sản xuất	Phát triển theo quy hoạch (Có/không)	Ghi chú

……., ngày …. tháng …. năm….

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ (TT)

TRƯỞNG THÔN (XÓM)

Mẫu số 02

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH HỘ GIA ĐÌNH NĂM ……

Thôn (xóm)……, xã……, huyện……, tỉnh……

TT	***Họ và tên chủ hộ***	***Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng***		***Nguồn cấp nước***	
		*Nước sạch**	*Nước hợp vệ sinh***	*CNTT****	*CNHGĐ*****
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Nguyễn Văn A	1	1	1	
2	Trần Thị B		1		1
3	Phạm Ngọc C		0		1
4					
5					
	Tổng				

Ghi họ tên chủ hộ

Đánh số 1 vào các ô tương ứng; Nếu các Hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là hợp vệ sinh nên đánh dấu cả 2; Hộ nào chưa được sử dụng nước sạch-Hợp vệ sinh đánh số 0.

Đối với Hộ sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất

Công trình cấp nước hộ gia đình gồm: giếng đào, giếng khoan, nước mưa, bình lọc nước hộ gia đình và nguồn nước sông, suối, mạch lộ và nguồn khác

……, ngày ….. tháng ….. năm …..

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THÔN (XÓM)

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

* Nước từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung hoặc hộ gia đình đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo quy chuẩn hoặc nước từ các nguồn cấp nước hộ gia đình đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc hộ gia đình, có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 1 năm đạt quy chuẩn của Bộ Y tế);

**Nước hợp vệ sinh: bao gồm cả nước sạch.

CNTT***: Hệ thống cấp nước tập trung; CNHGĐ****: cấp nước quy mô hộ gia đình.

- Hệ thống cấp nước tập trung (CNTT): Sử dụng nước sạch từ các trạm cấp nước sạch, nhà máy nước sạch do các Hợp tác xã hoặc UBND xã hoặc các doanh nghiệp, đơn vị khác quản lý, sử dụng, cấp nước.

- Cấp nước quy mô hộ gia đình (CNHGĐ): Là những công trình cấp nước quy mô hộ gia đình, chỉ có thể cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng (như giếng đào/giếng khơi, giếng khoan đường kính nhỏ, công trình thu chứa nước mưa, bình lọc nước hộ gia đình…).

- Nước hợp vệ sinh: là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh là nước ***từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn***) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Bình lọc nước hộ gia đình (hoặc thiết bị lọc nước hộ gia đình): Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo các quy định kỹ thuật của nhà sản xuất.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh

+ *Nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

+ *Nước mạch lộ* (là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

+ *Nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.

Khuyến cáo*: Không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí, nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.*

- Thiết bị, dụng cụ trữ nước hộ gia đình được làm từ các vật liệu thân thiện với môi trường, không gây hại tới sức khoẻ của con người như: lu chứa nước làm bằng chất liệu sành, sứ, bê tông; bể, bồn chứa nước bằng inox; thùng, bồn nhựa làm bằng chất liệu nhựa an toàn cho sức khoẻ con người; bể chứa bằng bê tông…

- Đề nghị lập trên bảng Excel để dễ tổng hợp.

Mẫu số 03

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH NĂM …..

Xã……, huyện……, tỉnh……

TT	Tên thôn	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch*					Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS***				
			Tỷ lệ sử dụng từ CNTT**		Tỷ lệ sử dụng từ CNHGĐ		Tổng	Tỷ lệ sử dụng từ CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ CNHGĐ		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Thôn 1	312	205	66%	20	6%	**72%**	205	66%	97	31%	**97%**
2	Thôn 2											
3	Thôn 3											
….												
	Tổng	**312**	**205**	**66%**	**20**	**6%**	**72%**	**205**	**66**	**97**	**31%**	**97%**

Chia tỷ lệ cho cột (5), (7), (10), (12)

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hộ}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Tổng của (8) = (5) + (7)
Tổng của (13) = (10) + (12)

……, ngày ….. tháng ….. năm …

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: * Xác định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; ** Xác định tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung; *** Bao gồm cả các HGĐ sử dụng nước sạch từ hệ thống CNTT và CNHGĐ.

- Cột (2): Liệt kê tất cả các thôn/xóm trong xã.
- Cột (3): Ghi tổng số hộ gia đình trong thôn/xóm.
- Cột (4): Ghi tổng số hộ đánh số "1" vào cả cột (3) và cột (5) của Biểu mẫu số 02.
- Cột (6): Ghi tổng số hộ đánh số "1" vào cả cột (3) và cột (6) của Biểu mẫu số 02.
- Cột (9): Ghi tổng số hộ đánh số "1" vào cả cột (4) và cột (5) của Biểu mẫu số 02.
- Cột (11): Ghi tổng số hộ đánh số "1" vào cả cột (4) và cột (6) của Biểu mẫu số 02.
- Dòng tổng: Tính tổng và tỷ lệ theo các cột tương ứng.

Mẫu số 04

Xã/TT:..…….....…..
HTX:…… ….

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA HỢP TÁC XÃ ĐẾN THỜI ĐIỂM THẨM ĐỊNH

STT	Tên thành viên hoặc (Thôn, xóm/tổ đội dịch vụ)	Tổng số thành viên	Trong đó thành viên:			Giá trị vốn góp (đồng)	Xác nhận của cá nhân, trưởngthôn, xóm/tổ đội, dịch vụ
			Là cá nhân người lao động	Là đại diện Hộ gia đình	Là pháp nhân		
	Cộng						

....., ngày…. tháng …. năm.....

Người lập biểu **Xác nhận của Phòng NN&PTNT/ Phòng Kinh tế TP** **Xác nhận của UBND xã/TT** **Chủ tịch HĐQT HTX**

Mẫu số 05

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC (TỔNG GIÁM ĐỐC), BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT VIÊN HỢP TÁC XÃ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Chức danh	Ghi chú
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**
A. Danh sách Hội đồng quản trị										
1										
2										
B. Giám đốc (Tổng giám đốc)										
C. Danh sách Ban kiểm soát (kiểm soát viên)										
1										
2										

……, ngày…. tháng …… năm….
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06

Xã/TT.....…….....….

HTX:…...……

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH DỊCH VỤ

ĐVT: Đồng

Số TT	Các hoạt động dịch vụ	Năm		Năm		Năm		Ghi chú
		Doanh thu	Thu nhập (lãi)	Doanh thu	Thu nhập (lãi)	Doanh thu	Thu nhập (lãi)	
	Cộng							

....., ngày… tháng …. năm……

Người lập biểu	Xác nhận của Phòng NN&PTNT/ Phòng Kinh tế TP	Xác nhận của UBND xã/TT	Chủ tịch HĐQT HTX

Mẫu số 07

BẢNG ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC XÃ NĂM ……

Tên hợp tác xã:…….

Địa chỉ:…….

Điện thoại:…… Email:……..

Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: ……

Phân loại theo ngành nghề: ……

Sản phẩm, DV cung ứng cho thành viên: □ Sản xuất □ TDùng □ Lao Động □ Hỗn hợp

Phân loại theo quy mô thành viên: □ Siêu nhỏ □ Nhỏ □ Vừa □ Lớn

Phân loại theo quy mô tổng nguồn vốn: □ Siêu nhỏ □ Nhỏ □ Vừa □ Lớn

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm tối đa	Điểm hợp tác xã tự chấm	Ghi chú
I	**Nhóm tiêu chí về tài chính**	**30**		
1	- Tiêu chí 1: Vốn của hợp tác xã;	7		
	a) Tổng nguồn vốn bình quân của HTX	*6*		
	b) Tổng nguồn vốn của HTX tăng so với năm trước	*1*		
2	- Tiêu chí 2: Tài sản của hợp tác xã	6		
	a) Tổng tài sản không chia bình quân	*5*		
	b) Tổng tài sản không chia tăng so với năm trước	*1*		
3	- Tiêu chí 3: Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm của hợp tác xã;	11		
	a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*4*		
	b) Tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên	*3*		
	c) Lợi nhuận (thu nhập) trước thuế	*4*		
4	- Tiêu chí 4: Trích lập các Quỹ của hợp tác xã	6		
	a) Tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển	2		
	b) Tỷ lệ trích lập Quỹ Dự phòng	*2*		
	c) Tỷ lệ trích lập các Quỹ khác	*2*		

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm tối đa	Điểm hợp tác xã tự chấm	Ghi chú
II	**Nhóm tiêu chí về quản trị, điều hành, năng lực của hợp tác xã**	**30**		
5	- Tiêu chí 5: Chấp hành pháp luật trong hoạt động của hợp tác xã	8		
6	- Tiêu chí 6: Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại	6		
7	- Tiêu chí 7: Trình độ cán bộ quản lý điều hành.	6		
	a) Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo ĐH, CĐ trở lên	*2*		
	b) Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo sơ cấp, trung cấp	*2*		
	c) Tỷ lệ cán bộ trẻ	*2*		
8	- Tiêu chí 8: Thực hiện các chế độ, chính sách cho thành viên và người lao động	6		
9	- Tiêu chí 9: Mức độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng thương hiệu, chuỗi giá trị	4		
III	**Nhóm tiêu chí về thành viên, lợi ích thành viên, cộng đồng và tiêu chí khác**	40		
10	- Tiêu chí 10: Mức độ tham gia của thành viên đối với hợp tác xã;	14		
	a) Tổng số thành viên HTX	*4*		
	b) Tỷ lệ thành viên tham gia mới	*3*		
	c) Tỷ lệ thành viên tham gia đại hội thành viên	3		
	d) Tỷ lệ thành viên sử dụng dịch vụ	*4*		
11	- Tiêu chí 11: Lợi ích thành viên;	10		
	a) HTX có giá ưu đãi cho thành viên	*4*		
	b) Tỷ lệ chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ	*4*		

Số TT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm tối đa	Điểm hợp tác xã tự chấm	Ghi chú
	c) Thu nhập thành viên tăng so năm trước	*3*		
12	- Tiêu chí 12: Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên	7		
	a) Số lượng dịch vụ cung ứng	*3*		
	b) Chất lượng dịch vụ	*4*		
13	- Tiêu chí 13: Công tác thông tin, truyền thông, đào tạo bồi dưỡng	4		
14	- Tiêu chí 14: Mức độ ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng	3		
15	- Tiêu chí 15: Hợp tác xã được khen thưởng trong năm.	2		
16	**Tổng điểm**	**100**		

Hướng dẫn: Hợp tác xã căn cứ các tiêu chí và mức đánh giá để tự đánh giá và điền kết quả đánh giá từng tiêu chí tại cột "Điểm hợp tác xã đánh giá" và diễn giải thêm (nếu có) ở cột "Ghi chú".

KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỢP TÁC XÃ năm ……: ……

....., ngày..... tháng..... năm .....

BAN KIỂM SOÁT KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …. tháng ... năm ……

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có danh sách kèm theo cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác: …….

2. Biểu tượng (nếu có)

(Hợp đồng hợp tác ghi rõ tên, biểu tượng của tổ hợp tác (nếu có) không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác; biểu tượng của tổ hợp tác phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.)

3. Địa chỉ giao dịch:

a) Số nhà (nếu có) ……..

b) Đường phố/thôn/bản ……..

c) Xã/phường/thị trấn ……

d) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh ……

đ) Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ……

(Địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác là địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ nơi cư trú của người đại diện của tổ hợp tác.)

e) Số điện thoại/fax (nếu có) ……

g) Địa chỉ thư điện tử (nếu có) ……

h) Địa chỉ Website (nếu có) ……

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

1. Mục đích:

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a) ……

b) ……

c) ……

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 4 của Nghị định 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về Tổ hợp tác (sau đây gọi tắt là Nghị định về Tổ hợp tác). Tổ hợp tác có thể quy định thêm các nguyên tắc khác không trái với quy định của pháp luật.)

Điều 3. Thời hạn hợp đồng hợp tác

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày...tháng ... năm .... đến hết ngày … tháng ... năm ...

(Tổ hợp tác chú ý xác định thời hạn hợp đồng hợp tác phù hợp với mục đích của tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định về Tổ hợp tác.)

Điều 4. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 504, 505 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.

3. Danh sách thành viên tổ hợp tác trong đó ghi rõ giá trị phần đóng góp của thành viên được lập thành Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về Tổ hợp tác).

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác quy định của pháp luật.

Điều 5. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định hình thức, nội dung, thời hạn báo cáo tài chính trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 6. Phương thức hợp tác, tổ chức thực hiện hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác ghi rõ nội dung, phương thức hợp tác và kế hoạch thực hiện hợp đồng hợp tác căn cứ theo mục đích hoạt động và thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc hợp tác giữa các thành viên không được trái pháp luật và các quy định của Nghị định về Tổ hợp tác.

Điều 7. Phương thức phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ giữa các thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 23 Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ và rủi ro, quy định về tỷ lệ đóng góp, phân chia rủi ro đối với các thành viên theo tỷ lệ phần đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

Điều 8. Điều kiện, quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 7, 10 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100% nhưng không được trái với quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định về Tổ hợp tác.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành tổ viên, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp, ...

4. Tổ hợp tác lập danh sách thành viên tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về Tổ hợp tác).

Phụ lục "Danh sách thành viên" bao gồm đầy đủ các nội dung sau: Họ, tên, số định danh cá nhân hoặc tên, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân; số tiền, giá trị tài sản hoặc sức lao động đóng góp được quy thành tiền và tỷ lệ phần đóng góp.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên

1. Áp dụng các quy định tại Điều 507, 508, 509, 510 của Bộ luật dân sự và Điều 8, 9 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.

Điều 10. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 11 của Nghị định về Tổ hợp tác.

Điều 11. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Áp dụng các quy định tại Điều 16 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v,v.

3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 18 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.

3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 19 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Tổ hợp tác lập danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu 1.02.02 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về Tổ hợp tác). Phụ lục Danh sách ban điều hành hoặc thông tin về tổ trưởng tổ hợp tác phải bảo đảm đầy đủ các nội dung sau: Tên, số định danh cá nhân, địa chỉ thường trú của tổ trưởng tổ hợp tác và ban điều hành (nếu có).

Điều 14. Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 14, 15 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

Điều 15. Quy định phương thức giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 28 của Nghị định về Tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định về việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ủy ban/ban hòa giải hoặc chỉ định thành viên có uy tín giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 16. Các thỏa thuận khác (nếu có)

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác ……ngày .... tháng .... năm …..

2. Các thành viên của tổ có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.

3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được … thành viên thống nhất thông qua

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%.)

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký (hoặc điểm chỉ)
I	Người đại diện của tổ hợp tác		
II	Tổ trưởng		
III	Ban điều hành (nếu có)		
1			
2			
…….			
IV	Thành viên		
1			
2			
3			
…..			

Mẫu số 09

DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác ……[1].
Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)

I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Phần đóng góp		Thời điểm đóng góp	Chữ ký của thành viên
									Giá trị phần đóng góp[2] *(bằng số; VNĐ)*	Tỷ lệ *(%)*		

II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

STT	Tên pháp nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương)	Phần đóng góp		Thời điểm đóng góp	Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân
				Giá trị phần đóng góp[3] *(bằng số; VND)*	Tỷ lệ (%)		

……, ngày.... tháng.... năm...
ĐẠI DIỆN TỔ HỢP TÁC
(Ký, ghi rõ họ tên[4])

---

[1] Tên Tổ hợp tác dự định thành lập

[2] Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên.

[3] Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên.

[4] Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây

Mẫu số 10

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC *(nếu có)*

(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác ……..
Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Phần đóng góp		Thời điểm góp vốn	Chức danh
									Giá trị phần đóng góp[1] (bằng số: VNĐ)	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												

……, ngày..., tháng.... năm...
ĐẠI DIỆN TỔ HỢP TÁC
(Ký, ghi rõ họ tên)[2]

---

[1] Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên

[2] Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây.

Mẫu số 11

TÊN TỔ HỢP TÁC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày …… tháng .... năm .....*

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động của tổ hợp tác năm……..

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn[1]

Tên tổ hợp tác (ghi bằng chữ in hoa): ……

Địa chỉ: ……

Báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác năm .... gồm những nội dung sau đây:

1. Thành viên và lao động (thời điểm 31/12/20…..)

- Tổng số thành viên: …….....

Trong đó:

- Thành viên là cá nhân: …….
- Thành viên là pháp nhân: ……

Tổng số lao động: …….

Trong đó, số lao động là thành viên: ……

2. Sản phẩm, dịch vụ tổ hợp tác cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	**Tên sản phẩm, dịch vụ**	**Tổng doanh thu trong năm 20…**
1		
2		
3		

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**Thời điểm 31/12/20..**
	A	B	
1	Tổng doanh thu của tổ hợp tác	01	
2	Tổng lợi nhuận	02	
3	Chi phí thuế, nghĩa vụ đối với nhà nước (nếu có)	03	
4	Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động/thành viên làm	04	

	việc thường xuyên		

4. Tài sản, vốn của tổ hợp tác (thời điểm 14/12/……..)

a) Tổng cộng tài sản: …….

b) Tổng số vốn: ……..

Tổ hợp tác cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

- ……

- ……

ĐẠI DIỆN TỔ HỢP TÁC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 12

ỦY BAN NHÂN DÂN[1]
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

STT	Tên THT			Thông tin liên lạc			Ngành nghề KD	Vốn HĐ	Số lượng thành viên	Người đại diện				Tình trạng	
	Tên TV	Tên nước ngoài	Tên viết tắt	Địa chỉ	Email	ĐT				Tên	Giấy tờ cá nhân[2]	Địa chỉ/ hộ khẩu	Điện thoại	Đang HĐ	Chấm dứt[3]
		Thay đổi lần 1[4]													
		Thay đổi lần 2													
		Thay đổi lần ….													

CÁN BỘ/CHUYÊN VIÊN PHỤ TRÁCH
(Ký, ghi họ tên)

---

[1] Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập sổ theo dõi về tình hình thành lập và hoạt động của tổ hợp tác; đóng dấu treo và giáp lai vào từng trang của sổ theo dõi.

[2] Ghi Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu.

[3] Ghi thời điểm tổ hợp tác chấm dứt.

[4] Cán bộ/chuyên viên được phân công phụ trách theo dõi về KTTT, THT cập nhập thông tin về nội dung thay đổi của tổ hợp tác vào các cột tương ứng.

Mẫu số 13

ỦY BAN NHÂN DÂN ……..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*……, ngày ...tháng ..... năm .....*

BÁO CÁO
Tình hình thành lập và hoạt động tổ hợp tác

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/tỉnh...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm
1	Tổng số tổ hợp tác (01=02+03+04+05)	01	THT	
	Trong đó:		THT	
	- Tổ hợp tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	02	THT	
	- Tổ hợp tác phi nông nghiệp	03	THT	
2	Tổng số tổ hợp tác thành lập mới	04	THT	
3	Tổng số tổ hợp tác giải thể	05	THT	
4	Tổng số thành viên (08=09+10+11+ 12)	06	Thành viên	
	Trong đó:			
	- Tổ hợp tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	07	Thành viên	
	- Tổ hợp tác phi nông nghiệp	08	Thành viên	
5	Tổng số lao động	09	Người	
	Trong đó: Số lao động là thành viên tổ hợp tác	10	Người	
6	Tổng vốn, tài sản của tổ hợp tác	11	Triệu đồng	
7	Doanh thu bình quân một tổ hợp tác	12	Triệu đồng	
8	Lãi bình quân một tổ hợp tác	13	Triệu đồng	
9	Thu nhập bình quân của một thành viên	14	Triệu đồng	
10	Thu nhập bình quân tháng của 1 lao động làm việc trong tổ hợp tác	15	Triệu đồng	

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……

Mẫu số 14

Xã/TT: ……..
THT: …….

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU THỤ SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG TRONG 3 NĂM LIỀN TRƯỚC NĂM XÉT CÔNG NHẬN

TT	Tên sản phẩm chủ lực của địa phương	Quy mô SX (ha)	Tên và địa chỉ cá nhân/tổ chức ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương thông qua THT	Khối lượng sản phẩm có ký kết, hợp đồng tiêu thụ (tấn)	Ghi chú (Nêu rõ từng năm)

....., ngày…. tháng …. năm.....

Người lập biểu **Xác nhận của Phòng NN&PTNT/ Phòng Kinh tế TP** **Xác nhận của UBND xã/TT** **Tổ trưởng THT**

Mẫu số 15

TỔNG HỢP TỶ LỆ CẤP NƯỚC SINH HOẠT ĐẠT CHUẨN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI/NGÀY ĐÊM

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm(1) (lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trạm nước thôn Hòa Lợi		1	250	125	50%		1				
2	Nhà máy nước Phú An	1		5,000	4,111	82%				1		
3	Trạm nước Phú Đôi	1		1,500	1,567	104%					1	
4												
5												
	Tổng trung bình											

Đánh số 1 vào ô tương ứng với các cột (3, 4, 8, 9, 10, 11, 12)

Chia tỷ lệ cho cột (7)

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Sử dụng thực tế (6)}}{\text{Thiết kế (5)}} \times 100$$

Đánh số 1 vào ô tương ứng

……, ngày ….. tháng ….. năm …..

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN…….
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

* Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

** Số đấu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đấu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

*** Sự nghiệp có thu.

Cột (13) = Công suất thực tế (m^3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước x 4,4

Mẫu số 16

TỶ LỆ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TẬP TRUNG CÓ TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHAI THÁC HOẠT ĐỘNG BỀN VỮNG

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	*(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ*				*(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn*		*(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm**			*(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm đưa vào sử dụng*			*(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình *****		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận				
			Dư *(20 điểm)*	Đủ *(15 điểm)*	Không đủ *(10 điểm)*	Không thu *(0 điểm)*	Đạt *(20 điểm)*	Không đạt *(0 điểm)*	Ổn định *(20 điểm)*	<30ngày không cấp/năm *(10 điểm)*	>30ngày không cấp/năm *(0 điểm)*	>60% *(20 điểm)*	Từ 50-60% *(10 điểm)*	<50% *(0 điểm)*	Đạt *(20 điểm)*	Không đạt *(0 điểm)*		Tổng điểm	BV	TĐ BV	K BV	K HĐ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																						
1																						
Các công trình có công suất trên 250 đấu nối/hộ sử dụng																						
1																						
	Tổng																					

Cho những thôn (xóm) nào trong xã, xã nào trong huyện/tỉnh

* Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn
* Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế huyện theo TT 41/2018/TT-BYT, Quy chuẩn kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành;
* Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) Biểu mẫu số 04 để đánh giá.

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền

* Tổng điểm ≥70: Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung số 1 và 20 điểm cho nội dung số 2)
* Tổng điểm từ 50÷<70 điểm: Tương đối bền vững
* Tổng điểm từ 20÷<50 điểm: Kém bền vững
* Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

……, ngày … tháng … năm …
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN…….
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm;
** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đấu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối.